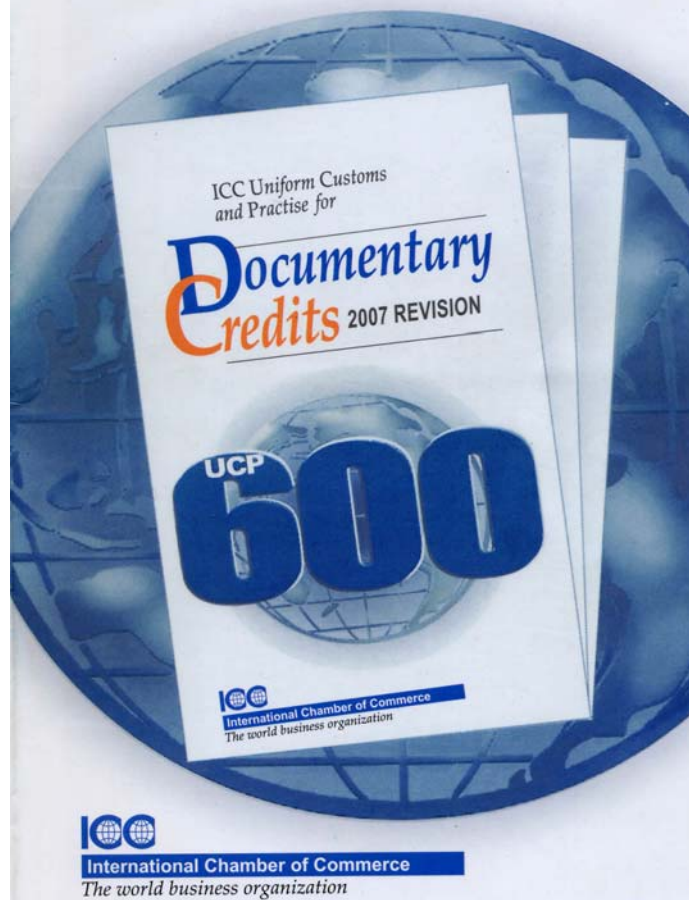


UCP 600

ICC's New Rules on Documentary Credits

Song ngữ Anh - Việt



International Chamber of Commerce
The world business organization

LỜI NÓI ĐẦU

Bản sửa đổi quy tắc và Thực hành thống nhất về Tín dụng chứng từ (thường được gọi tắt là “UCP” lần này là lần thứ 6 kể từ khi UCP được ban hành đầu tiên vào năm 1933. Đây là kết quả của hơn 3 năm làm việc của Ủy ban kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng thuộc Phòng Thương mại Quốc tế (ICC).

ICC được thành lập vào năm 1919 với mục tiêu ban đầu là thúc đẩy thương mại quốc tế vào thời điểm mà chủ nghĩa quốc gia và chủ nghĩa bảo hộ đe dọa nghiêm trọng hệ thống thương mại thế giới. Trên tinh thần đó, UCP được ban hành lần đầu tiên đã làm giảm sự bất đồng do mỗi quốc gia cố gắng áp dụng một quy tắc riêng về thư tín dụng và đã đạt được mục tiêu là tạo ra một bộ quy tắc hợp đồng từ đó thiết lập sự thống nhất trong thực hành tín dụng chứng từ để các nhà thực hành không phải đối phó với sự xung đột pháp luật không đáng có giữa các quốc gia. Việc UCP được chấp nhận rộng rãi bởi các nhà thực hành ở các nước có hệ thống kinh tế và pháp luật rất khác biệt là bằng chứng khẳng định sự thành công của Quy tắc này.

Cần lưu ý rằng UCP là sản phẩm của một tổ chức quốc tế tư nhân chứ không phải là cơ quan chính phủ. Ngay từ khi mới hoạt động, ICC đã luôn nhấn mạnh vai trò quan trọng của khả năng tự điều tiết trong thực tiễn kinh doanh. Bản Quy tắc này, hoàn toàn do các chuyên gia thuộc khu vực tư nhân soạn thảo, đã khẳng định được tính đúng đắn của quan điểm trên. UCP là bộ quy tắc tư nhân về thương mại thành công nhất từ trước đến nay.

Rất nhiều cá nhân và tổ chức đã đóng góp cho bản sửa đổi lần này, với tên gọi là UCP 600. Đó là: nhóm soạn thảo UCP, đã nghiên cứu, xem xét kỹ lưỡng trên 5000 ý kiến góp ý trước khi đưa ra văn bản được chấp nhận cuối

cùng; nhóm tư vấn UCP, bao gồm các thành viên từ hơn 25 quốc gia, đóng vai trò là cơ quan tư vấn để phản hồi và đề xuất những thay đổi trong quá trình soạn thảo; trên 400 thành viên trong Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC đã đưa ra các gợi ý thích đáng để sửa đổi văn bản; các ủy ban quốc gia của ICC trên khắp thế giới đóng vai trò tích cực trong việc tập hợp ý kiến góp ý từ các thành viên của họ. ICC cũng bày tỏ sự cảm ơn đối với các nhà thực hành trong ngành vận tải và bảo hiểm về những ý kiến sâu sắc cho bản dự thảo cuối cùng.

Guy Sebban

Tổng thư ký

Phòng Thương mại Quốc tế.

LỜI GIỚI THIỆU

Tháng 5/2003, Phòng Thương mại Quốc tế đã ủy quyền cho Ủy Ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng (gọi tắt là Ủy ban Ngân hàng) triển khai sửa đổi bản Quy tắc và Thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ, ấn phẩm ICC số 500.

Cũng như các lần sửa đổi khác, mục tiêu cơ bản là phản ánh được những thay đổi và phát triển trong lĩnh vực ngân hàng, vận tải và bảo hiểm. Ngoài ra, cần phải xem xét lại ngôn ngữ và cách hành văn đang được sử dụng trong UCP để loại bỏ những câu chữ có thể dẫn đến việc áp dụng và giải thích không thống nhất.

Khi công việc sửa đổi bản quy tắc ban đầu, một số khảo sát trên phạm vi quốc tế chỉ ra rằng khoảng 70% chứng từ xuất trình theo Thư tín dụng bị từ chối trong lần xuất trình đầu tiên do có những sai sót. Rõ ràng điều này đã và sẽ tiếp tục ảnh hưởng xấu đến Thư tín dụng vốn được coi là một phương tiện thanh toán, và nếu không được điều chỉnh, sẽ có những tác động nghiêm trọng đến việc duy trì và gia tăng thị phần của tín dụng chứng từ như là một phương tiện thanh toán quan trọng trong thương mại quốc tế. Việc một số ngân hàng đưa ra phí sai biệt của chứng từ càng chứng tỏ tầm quan trọng của vấn đề này, đặc biệt là nhiều sai sót không rõ ràng và hợp lý. Mặc dù số vụ kiện cáo không tăng trong thời gian áp dụng UCP 500, việc ban hành bản Quy tắc Giải quyết tranh chấp về tín dụng chứng từ (DOCDEX) của ICC vào tháng 10/1997 (và được sửa đổi vào tháng 3/2002) đã dẫn đến hơn 60 vụ kiện phải xét xử.

Để giải quyết những vấn đề này và một số vấn đề khác có liên quan, Ủy ban Ngân hàng thành lập Nhóm soạn thảo để sửa đổi UCP 500. Nhóm thứ hai là nhóm tư vấn cũng được thành lập để rà soát và góp ý cho các dự

thảo do Nhóm soạn thảo đệ trình. Nhóm tư vấn, với trên 40 thành viên từ 26 quốc gia, bao gồm nhiều chuyên gia trong ngành ngân hàng và vận tải. Dưới sự chỉ đạo của John Turbull, Phó Tổng giám đốc Tập đoàn ngân hàng Sumitomo Mitsui Châu Âu tại London và Carlo Di Ninni, Cố vấn Hiệp hội ngân hàng Italia tại Rome, Nhóm tư vấn đã đưa ra những góp ý rất có giá trị cho Nhóm soạn thảo trước khi đệ trình dự thảo lên các ủy ban quốc gia của ICC.

Nhóm soạn thảo bắt đầu quá trình rà soát bằng việc phân tích những ý kiến chính thức của Ủy ban Ngân hàng đối với UCP 500. khoảng 500 ý kiến đã được xem xét để đáng giá xem khi giải quyết các vấn đề phát sinh sẽ cần phải sửa đổi, bổ sung hay xóa bỏ điều khoản nào trong UCP. Ngoài ra, Nhóm cũng xem xét 4 bản đánh giá do Ủy Ban Ngân hàng đưa ra vào tháng 9/1994, 2 Quyết định của Ủy ban Ngân hàng (liên quan đến đồng euro và quy định về việc xác định chứng từ gốc theo tiểu mục 20(b) của UCP 500 và các phán quyết được ban hành trong các vụ kiện của DOCDEX).

Trong quá trình sửa đổi, nhóm làm việc cũng lưu ý đến khối lượng công việc đáng kể phải hoàn thành khi soạn thảo Tập quán ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế dùng để kiểm tra chứng từ trong phương thức tín dụng chứng từ (International Standard Banking Practice for the Examination of Documents under Documentary Credits – ISBP), ấn phẩm ICC số 645. ấn phẩm này đã trở thành một tài liệu quan trọng kèm theo UCP để xác định mức độ phù hợp của chứng từ với các điều khoản của thư tín dụng. Nhóm soạn thảo và Ủy ban Ngân hàng hy vọng các nguyên tắc của ISBP, kể cả các sửa đổi sau này, sẽ tiếp tục được áp dụng trong thời gian UCP 600 có hiệu lực. Khi UCP 600 được áp dụng, ISBP cũng sẽ được cập nhật để

nội dung của nó phù hợp với bản chất và hình thức của Quy tắc mới.

Bốn bản đánh giá phát hành vào tháng 9/1994 dựa trên các nguyên tắc của UCP 500, do đó sẽ không áp dụng được cho UCP 600. những vấn đề quan trọng trong Quyết định về việc xác định chứng từ gốc đã được đưa vào nội dung của UCP 600. phán quyết trong các vụ kiện của DOCDEX vẫn dựa theo ý kiến đánh giá của Ủy ban Ngân hàng ICC nên không có nội dung cụ thể nào cần điều chỉnh trong bản quy tắc này.

Một trong những thay đổi trong cấu trúc của UCP là đã đưa vào các điều khoản về định nghĩa (điều 2) và giải thích (điều 3). Khi đưa ra định nghĩa về vai trò của ngân hàng và ý nghĩa của các thuật ngữ và sự kiện cụ thể, UCP 600 không nhắc lại lời văn để mô tả cách giải thích và áp dụng. Tương tự, điều khoản giải thích nhằm loại bỏ sự mập mờ hoặc không rõ ràng trong ngôn ngữ thường xuất hiện trong thư tín dụng và đưa ra sự giải thích dứt khoát các đặc trưng của UCP hoặc thư tín dụng.

Trong 3 năm qua, các ủy ban quốc gia của ICC đã nghiên cứu hàng loạt vấn đề có liên quan để lựa chọn ra được văn bản phù hợp nhất mà nhóm soạn thảo trình lên. Kết quả của việc nghiên cứu này cũng như nhiều đóng góp của các Ủy ban quốc gia đối với nhiều mục trong văn bản được thể hiện rõ trong nội dung của UCP 600. nhóm soạn thảo đã không chỉ xem xét thực tiễn đang diễn ra có liên quan đến tín dụng chứng từ mà còn cân nhắc cả những xu hướng phát triển của nó trong tương lai.

Bản sửa đổi UCP này là kết quả của hơn 3 năm phân tích rà soát, tranh luận và dung hòa giữa các thành viên của nhóm soạn thảo, Ủy ban Ngân hàng và các Ủy ban quốc gia có liên quan của ICC. Các góp ý rất có giá trị cũng được giữ đến từ Ủy ban về Vận tải và logistics của

ICC Ủy ban về pháp luật và Thực hành thương mại và Ủy ban về bảo hiểm.

Sẽ không thích hợp nếu đưa vào bản quy tắc này lời giải thích tại sao từng điều khoản lại được soạn thảo như vậy, hoặc tại sao điều khoản đó lại được đưa vào trong bản quy tắc. Những người quan tâm tìm hiểu về lý do và giải thích của các điều khoản trong UCP 600 có thể tìm đọc trong bản bình luận quy tắc, ấn phẩm ICC số 601, trong đó thể hiện quan điểm của Nhóm soạn thảo.

Thay mặt Nhóm soạn thảo, tôi muốn gửi lời cảm ơn sâu sắc tới các thành viên của Nhóm tư vấn, các Ủy ban quốc gia của ICC và các thành viên Ủy ban Ngân hàng về những ý kiến đóng góp về chuyên môn và sự tham gia mang tính xây dựng của họ trong quá trình soạn thảo.

Đặc biệt cảm ơn các thành viên của Nhóm soạn thảo và các tổ chức của họ, được liệt kê dưới đây theo thứ tự alphabe:

Nicole Keller – Phó chủ tịch, phụ trách Sản phẩm dịch vụ quốc tế, Dresdner Bank AG, Frankfurt, Đức; đại diện tại Ủy ban kỹ thuật và tập quán Ngân hàng của ICC;

Laurence Kooy – Cố vấn pháp luật; BNP Paribas, Paris; đại diện tại ủy ban kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

Katja Lehr – Giám đốc kinh doanh, Tiêu chuẩn dịch vụ thương mại, SWIFT, La Hulpe, Bỉ; sau này là Phó chủ tịch, thành viên của cơ quan Đại diện, Hiệp hội dịch vụ tài chính quốc tế, New Jersey, Hoa kỳ; đại diện tại Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

Ole Malmqvist – Phó chủ tịch, Ngân hàng Danske, Copenhagen, Đan Mạch; đại diện tại Ủy ban kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

Paul Miserez – Trưởng ban phụ trách tiêu chuẩn tài chính thương mại, SWIFT, La Hulpe, Bỉ; đại diện tại Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

René Mueller – Giám đốc, Credit Suisse, Zurich, Thụy Sĩ; đại diện tại Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

Chee Seng Soh – Nhà tư vấn, Hiệp hội ngân hàng Singapore, Singapore; đại diện tại Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

Dan Taylor – Chủ tịch kiêm Giám đốc điều hành, Hiệp hội dịch vụ tài chính quốc tế, New Jersey, Hoa Kỳ; Phó chủ tịch, Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

Alexander Zelenov – Giám đốc, Vnesheconombank, Maxcova, Nga, Phó chủ tịch, Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC;

Ron Katz – Giám đốc phụ trách chính sách, Ủy ban Kỹ thuật và Tập quán Ngân hàng của ICC; Phòng thương mại quốc tế, Paris, Pháp.

Người ký tên dưới đây có vinh dự làm Chủ tịch Nhóm soạn thảo.

Nhờ sự đóng góp hào hiệp cả về kiến thức, thời gian và năng lực của các thành viên, bản sửa đổi lần này đã hoàn thành một cách tốt đẹp. Với tư cách là Chủ tịch Nhóm soạn thảo, tôi xin gửi lời cảm ơn đến các thành viên và tổ chức của họ về sự đóng góp, sự hoàn thành công việc một cách tốt đẹp và tình bạn hữu nghị. Tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn đến Ban quản trị Ngân hàng ABN AMRO N.V., về sự thông cảm, kiên trì và ủng hộ của họ trong quá trình soạn thảo bản Quy tắc này.

Gary Collyer

Giám Đốc

Ngân hàng ABN AMRO N.V., London, Anh

Cố vấn kỹ thuật của Ủy ban Kỹ thuật

Và Tập quán Ngân hàng của ICC

Tháng 11/2006.

CÁC QUY TẮC VÀ THỰC HÀNH THỐNG NHẤT VỀ TÍN DỤNG CHỨNG TỪ

(Bản sửa đổi năm 2007, số xuất bản 600 của Phòng thương mại quốc tế)

Điều 1 : Áp dụng UCP

Các quy tắc Thực hành Thống nhất về Tín dụng chứng từ, bản sửa đổi 2007, ICC xuất bản số 600 (“UCP”) là các quy tắc áp dụng cho bất kỳ tín dụng chứng từ (“tín dụng”) nào (bao gồm cả thư tín dụng dự phòng trong chừng mực mà các quy tắc này có thể áp dụng) nếu nội dung của tín dụng chỉ ra một cách rõ ràng nó phụ thuộc vào các quy tắc này. Các quy tắc này ràng buộc tất cả các bên, trừ khi tín dụng loại trừ hoặc sửa đổi một cách rõ ràng.

Điều 2 : Định nghĩa

Nhằm mục đích của các quy tắc này:

Ngân hàng thông báo là ngân hàng tiến hành thông báo tín dụng theo yêu cầu của ngân hàng phát hành.

Người yêu cầu là bên mà theo yêu cầu của bên đó, tín dụng được phát hành.

Ngày làm việc ngân hàng là một ngày mà ngân hàng thường mở cửa tại nơi mà một hoạt động có liên quan đến các quy tắc này được thực hiện.

Người thụ hưởng là bên mà vì quyền lợi của bên đó, một tín dụng được phát hành.

Xuất trình phù hợp nghĩa là một xuất trình phù hợp với các điều kiện và điều khoản của tín dụng, của các điều khoản có thể áp dụng của Quy tắc này và với thực tiễn ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế.

Xác nhận là một cam kết chắc chắn của ngân hàng xác nhận, ngoài cam kết của ngân hàng phát hành về việc thanh toán hoặc thương lượng thanh toán khi xuất trình phù hợp.

Ngân hàng xác nhận là ngân hàng, theo yêu cầu hoặc theo sự ủy quyền của ngân hàng phát hành, thực hiện xác nhận của mình đối với một tín dụng.

Tín dụng là một thỏa thuận, dù cho được mô tả hoặc đặt tên như thế nào, nhưng không thể hủy bỏ và do đó là một cam kết chắc chắn của ngân hàng phát hành về việc thanh toán cho một xuất trình phù hợp.

Thanh toán có nghĩa là:

a. Trả ngay khi xuất trình, nếu tín dụng có giá trị thanh toán ngay.

b. Cam kết trả tiền sau và trả tiền khi đáo hạn, nếu tín dụng có giá trị thanh toán về sau.

c. Chấp nhận hối phiếu đòi nợ ("draft") do người thụ hưởng ký phát và trả tiền khi đáo hạn, nếu tín dụng có giá trị thanh toán bằng chấp nhận.

Ngân hàng phát hành là ngân hàng, theo yêu cầu của người yêu cầu hoặc nhân danh chính mình, phát hành một tín dụng.

Thương lượng thanh toán là việc các ngân hàng chỉ định mua các hối phiếu đòi nợ (ký phát đòi tiền ngân hàng khác không phải là ngân hàng chỉ định) và /hoặc các chứng từ khi xuất trình phù hợp, bằng cách trả tiền trước hoặc ứng tiền trước cho người thụ hưởng vào / hoặc trước ngày làm việc ngân hàng mà vào ngày đó tiền phải được hoàn trả tiền cho ngân hàng chỉ định.

Ngân hàng chỉ định là ngân hàng mà với ngân hàng đó tín dụng có giá trị thanh toán hoặc bất cứ ngân hàng nào

trong trường hợp tín dụng có giá trị thanh toán đối với bất cứ ngân hàng nào.

Xuất trình nghĩa là việc chuyển giao chứng từ theo một tín dụng cho ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng chỉ định hoặc các chứng từ được chuyển giao như thế.

Người xuất trình là người thụ hưởng, ngân hàng hoặc bất cứ bên nào khác thực hiện việc xuất trình.

Điều 3: Giải thích

Nhằm mục đích của các quy tắc này:

Ở những nơi cần thiết trong quy tắc này, các từ ở dạng số ít bao gồm cả số nhiều và ở dạng số nhiều bao gồm cả số ít.

Một tín dụng là không thể hủy bỏ ngay cả khi không có quy định về việc đó.

Một chứng từ có thể được ký bằng tay, bằng FAX, bằng chữ ký đục lỗ, con dấu, bằng ký hiệu hoặc bất cứ phương pháp cơ học hoặc điện tử nào.

Một yêu cầu đối với một chứng từ được hợp thức hóa, được thị thực hoặc được chứng thực hoặc tương tự sẽ được thỏa mãn bằng bất kỳ chữ ký, ký hiệu, con dấu hoặc nhãn hiệu nào ở trên chứng từ thể hiện là đáp ứng được yêu cầu đó.

Các chi nhánh của một ngân hàng ở các nước khác nhau được coi là các ngân hàng độc lập.

Những cụm từ như “hạng nhất”, “nổi tiếng”, “đủ tư cách”, “độc lập”, “chính thức”, “tốt” hoặc “địa phương” sử dụng để mô tả người phát hành chứng từ, cho phép bất cứ người phát hành nào, trừ người thụ hưởng, phát hành chứng từ đó.

Trừ khi có yêu cầu sử dụng trên chứng từ, các từ như “nhanh”, “ngay lập tức” hoặc “càng sớm càng tốt” sẽ không được xem xét đến.

Các cụm từ “vào hoặc vào khoảng” hoặc tương tự sẽ được hiểu là sự việc xảy ra trong một khoảng thời gian từ trước 5 ngày theo lịch cho đến sau 5 ngày theo lịch tính từ ngày quy định, kể cả ngày đầu tiên và ngày cuối cùng.

Các từ “đến”, “cho đến”, “cho đến khi”, “từ” và “giữa” nếu được dùng để quy định thời hạn giao hàng thì sẽ bao gồm cả ngày hoặc những ngày đó, và từ “trước” và “sau” thì không bao gồm ngày đó.

Các từ “từ” và “sau” nếu được dùng để quy định ngày đáo hạn sẽ không bao gồm ngày đó.

Các từ “nửa đầu” và “nửa cuối” của một tháng sẽ được hiểu tương ứng là kể từ ngày 01 đến 15 và từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của một tháng, bao gồm cả các ngày đó.

Các từ “đầu”, “giữa” và “cuối” của một tháng sẽ được hiểu tương ứng là từ ngày 1 đến ngày 10, từ ngày 11 đến ngày 20 và từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của một tháng, bao gồm cả các ngày đó.

Điều 4: Tín dụng và hợp đồng

a. Về bản chất, tín dụng là một giao dịch riêng biệt với hợp đồng mua bán hoặc các hợp đồng khác mà có thể là cơ sở của tín dụng. Các ngân hàng không liên quan đến hoặc ràng buộc bởi các hợp đồng như thế, ngay cả khi tín dụng có dẫn chiếu đến các hợp đồng như thế, ngay cả khi tín dụng có dẫn chiếu đến các hợp đồng đó. Do đó, sự cam kết của một ngân hàng về việc thanh toán, thương lượng thanh toán hoặc thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào khác trong tín dụng không phụ thuộc vào các khiếu nại hoặc khiến cáo của người yêu cầu phát hành tín dụng phát sinh

từ các quan hệ của họ với ngân hàng phát hành hoặc người thụ hưởng.

Trong bất cứ trường hợp nào, người thụ hưởng không được lợi dụng các quan hệ hợp đồng giữa các ngân hàng với nhau hoặc giữa người yêu cầu và ngân hàng phát hành.

b. Ngân hàng phát hành không khuyến khích các cố gắng của người yêu cầu nhằm đưa các bản sao của hợp đồng cơ sở, hóa đơn chiếu lệ và các chứng từ tương tự thành bộ phận không tách rời của tín dụng.

Điều 5: Các chứng từ và hàng hóa/ dịch vụ hoặc thực hiện

Các ngân hàng giao dịch trên cơ sở các chứng từ chứ không phải bằng hàng hóa, dịch vụ hoặc các thực hiện khác mà các chứng từ có liên quan.

Điều 6: Thanh toán, ngày hết hạn và nơi xuất trình.

a. Tín dụng phải quy định nó có giá trị thanh toán với ngân hàng nào đó hoặc với bất kỳ ngân hàng nào. Một tín dụng có giá trị thanh toán với ngân hàng chỉ định thì cũng có giá trị thanh toán với ngân hàng phát hành.

b. Một tín dụng phải quy định hoặc là nó có giá trị trả tiền ngay, trả tiền sau, chấp nhận hoặc là có giá trị thương lượng thanh toán.

c. Một tín dụng không được phát hành có giá trị thanh toán bằng một hối phiếu ký phát đòi tiền người yêu cầu.

d.i. Tín dụng phải quy định ngày hết hạn xuất trình. Ngày hết hạn thanh toán hoặc thương lượng thanh toán sẽ được coi là như ngày hết hạn xuất trình.

ii. Địa điểm của ngân hàng mà với ngân hàng đó tín dụng có giá trị thanh toán cũng là địa điểm xuất trình. Địa

điểm xuất trình của một tín dụng có giá trị thanh toán với bất cứ ngân hàng nào là địa điểm xuất trình của ngân hàng bất kỳ đó. Địa điểm xuất trình khác với địa điểm của ngân hàng phát hành là địa điểm bổ sung vào địa điểm ngân hàng phát hành.

e. Trừ trường hợp quy định tại mục a, điều 29, việc xuất trình bởi người thụ hưởng hoặc bởi người thay mặt người thụ hưởng phải được thực hiện vào hoặc trước ngày hết hạn xuất trình.

Điều 7: Cam kết của ngân hàng phát hành

a. Với điều kiện là các chứng từ quy định được xuất trình tới ngân hàng chỉ định hoặc tới ngân hàng phát hành và với điều kiện việc xuất trình là phù hợp, ngân hàng phát hành phải thanh toán nếu tín dụng có giá trị thanh toán bằng cách:

i. trả tiền ngay, trả tiền về sau hoặc chấp nhận với ngân hàng phát hành;

ii. trả tiền ngay với một ngân hàng chỉ định và ngân hàng chỉ định đó không trả tiền.

iii. trả tiền sau với một ngân hàng chỉ định và ngân hàng chỉ định đó không cam kết trả tiền sau hoặc đã cam kết trả tiền sau nhưng không trả tiền khi đáo hạn;

iv. chấp nhận với một ngân hàng chỉ định và ngân hàng chỉ định đó không chấp nhận một hối phiếu ký phát đòi tiền nó hoặc đã chấp nhận hối phiếu đòi tiền nhưng không trả tiền khi đáo hạn; hoặc

v. thương lượng với một ngân hàng chỉ định và ngân hàng chỉ định đó không thương lượng thanh toán.

b. Ngân hàng phát hành bị ràng buộc không thể hủy bỏ đối với việc thanh toán kể từ khi ngân hàng đó phát hành tín dụng.

c. Ngân hàng phát hành cam kết hoàn trả tiền cho một ngân hàng chỉ định mà ngân hàng này đã thanh toán hoặc đã thương lượng thanh toán cho một xuất trình phù hợp và đã chuyển giao các chứng từ cho ngân hàng phát hành. Việc hoàn trả số tiền của một xuất trình phù hợp thuộc một tín dụng có giá trị thanh toán bằng chấp nhận hoặc trả tiền sau là vào lúc đáo hạn, dù cho ngân hàng chỉ định đã trả tiền trước hoặc đã mua trước khi đến hạn. Cam kết của ngân hàng phát hành về việc hoàn trả tiền cho một ngân hàng chỉ định là độc lập với cam kết của ngân hàng phát hành đối với người thụ hưởng.

Điều 8: Cam kết của ngân hàng xác nhận

a. Với điều kiện là các chứng từ quy định được xuất trình đến ngân hàng xác nhận hoặc đến bất cứ một ngân hàng chỉ định nào khác và với điều kiện việc xuất trình là phù hợp, ngân hàng xác nhận phải:

i. thanh toán, nếu tín dụng có giá trị thanh toán, bằng cách:

- trả tiền ngay, trả tiền sau hoặc chấp nhận thanh toán với ngân hàng xác nhận.

- trả tiền ngay với một ngân hàng chỉ định khác và ngân hàng chỉ định đó không trả tiền.

- trả tiền sau với một ngân hàng chỉ định khác và ngân hàng chỉ định đó không cam kết trả tiền sau hoặc có cam kết trả tiền sau, nhưng không trả tiền khi đáo hạn.

- chấp nhận với một ngân hàng chỉ định khác và ngân hàng chỉ định đó không chấp nhận hối phiếu đòi tiền nó hoặc có chấp nhận, nhưng không trả tiền khi đáo hạn.

- thương lượng thanh toán với một ngân hàng chỉ định khác và ngân hàng chỉ định đó không thương lượng thanh toán.

ii. Thương lượng thanh toán, miễn truy đòi, nếu tín dụng có giá trị thương lượng thanh toán tại ngân hàng xác nhận.

b. Ngân hàng xác nhận bị ràng buộc không thể hủy bỏ đối với việc thanh toán hoặc thương lượng thanh toán kể từ khi ngân hàng đó thực hiện xác nhận tín dụng.

c. Ngân hàng xác nhận cam kết hoàn trả tiền cho một ngân hàng chỉ định khác mà ngân hàng này đã thanh toán hoặc đã thương lượng thanh toán cho một xuất trình phù hợp và đã chuyển giao các chứng từ cho ngân hàng xác nhận. Việc hoàn trả số tiền của một xuất trình phù hợp thuộc một tín dụng có giá trị thanh toán bằng chấp nhận hoặc trả tiền sau là vào lúc đáo hạn, dù ngân hàng chỉ định đã trả tiền trước hoặc đã mua trước khi đến hạn. Cam kết của ngân hàng xác nhận hoàn trả tiền cho một ngân hàng chỉ định là độc lập với cam kết của ngân hàng xác nhận đối với người thụ hưởng.

d. Nếu một ngân hàng được ngân hàng phát hành ủy quyền hoặc yêu cầu xác nhận một tín dụng nhưng ngân hàng này không sẵn sàng làm việc đó, thì nó phải thông báo cho ngân hàng phát hành ngay và có thể thông báo tín dụng mà không có xác nhận.

Điều 9: Thông báo tín dụng và các sửa đổi

a. Tín dụng và bất cứ sửa đổi nào có thể được thông báo cho người thụ hưởng thông qua ngân hàng thông báo. Ngân hàng thông báo, nhưng không phải là ngân hàng xác nhận, thông báo tín dụng và các sửa đổi mà không cam kết về thanh toán hoặc thương lượng thanh toán.

b. Bằng việc thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, ngân hàng thông báo cho biết rằng tự nó đã thỏa mãn về tính chân thật bề ngoài của tín dụng hoặc của sửa đổi và rằng thông báo phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng hoặc sửa đổi đã nhận.

c. Ngân hàng thông báo có thể sử dụng dịch vụ của một ngân hàng khác (“ngân hàng thông báo thứ hai”) để thông báo tín dụng và các sửa đổi cho người thụ hưởng. Bằng việc thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, ngân hàng thông báo thứ hai cho biết rằng tự nó đã thỏa mãn về tính chân thật bề ngoài của thông báo mà nó đã nhận được và rằng thông báo phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng và sửa đổi đã nhận.

d. Ngân hàng sử dụng dịch vụ của ngân hàng thông báo hoặc ngân hàng thông báo thứ hai để thông báo tín dụng thì cũng phải sử dụng các ngân hàng đó để thông báo các sửa đổi của tín dụng.

e. Nếu một ngân hàng được yêu cầu thông báo tín dụng hoặc sửa đổi nhưng quyết định không làm việc đó, thì nó phải thông báo không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được tín dụng, sửa đổi hoặc thông báo.

f. Nếu một ngân hàng được yêu cầu thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, nhưng tự nó không có thể thỏa mãn về tính chân thật bề ngoài của tín dụng, của sửa đổi hoặc của thông báo, thì nó phải thông báo không chậm trễ cho ngân hàng mà từ đó đã nhận được chỉ thị. Tuy vậy, nếu ngân hàng thông báo hoặc ngân hàng thông báo thứ hai quyết định thông báo tín dụng hoặc sửa đổi, thì nó phải thông báo cho người thụ hưởng hoặc ngân hàng thông báo thứ hai biết rằng tự nó đã không thể thỏa mãn được tính chân thật bề ngoài của tín dụng, của sửa đổi hoặc của thông báo.

Điều 10: Sửa đổi tín dụng

a. Trừ khi có quy định khác tại điều 38, một tín dụng không thể sửa đổi cũng như không thể hủy bỏ mà không có sự thỏa thuận của ngân hàng phát hành, ngân hàng xác nhận, nếu có, và của người thụ hưởng.

b. Ngân hàng phát hành bị ràng buộc không thể hủy bỏ bởi các sửa đổi kể từ khi ngân hàng phát hành sửa đổi, Ngân hàng xác nhận có thể xác nhận thêm cả sửa đổi và sẽ ràng buộc không thể hủy bỏ kể từ khi thông báo sửa đổi. Tuy vậy, ngân hàng xác nhận có thể lựa chọn thông báo sửa đổi mà không xác nhận thêm và nếu vậy, nó phải thông báo không chậm trễ cho ngân hàng phát hành và thông báo cho người thụ hưởng trong thông báo sửa đổi của mình.

c. Các điều kiện và điều khoản của tín dụng gốc (hoặc một tín dụng đã đưa vào các sửa đổi được chấp nhận trước đó) sẽ vẫn còn nguyên hiệu lực đối với người thụ hưởng cho đến khi người thụ hưởng truyền đạt chấp nhận sửa đổi của mình đến ngân hàng đã thông báo sửa đổi đó. Người thụ hưởng phải thông báo chấp nhận hay từ chối sửa đổi. Nếu người thụ hưởng không thông báo như thế thì một xuất trình phù hợp với tín dụng và với bất cứ sửa đổi nào chưa được chấp nhận, sẽ được coi như là thông báo chấp nhận sửa đổi của người hưởng thụ. Tín dụng sẽ được sửa đổi từ thời điểm đó.

d. Ngân hàng thông báo sửa đổi phải báo cho ngân hàng mà từ đó nó nhận được sửa đổi về việc chấp nhận hay từ chối sửa đổi.

e. Chấp nhận một phần sửa đổi là không được phép và sẽ được coi là thông báo từ chối sửa đổi.

f. Một điều khoản trong sửa đổi quy định rằng sửa đổi sẽ có hiệu lực trừ khi người thụ hưởng từ chối trong một thời gian nhất định sẽ không được xem xét đến.

Điều 11: Tín dụng và sửa đổi được sơ báo và chuyển bằng điện

a. Một tín dụng hoặc sửa đổi được truyền đi một cách chân thực sẽ được coi như là tín dụng hoặc sửa đổi có giá

trị thực hiện, và bất cứ xác nhận bằng thư gửi sau này sẽ không được xem xét đến.

Nếu điện chuyển ghi “chi tiết đầy đủ gửi sau” (hoặc các từ tương tự) hoặc ghi rằng xác nhận bằng thư sẽ là tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện thì điện chuyển sẽ không được coi là tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện. Ngân hàng phát hành sau đó phải phát hành không chậm trễ tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện với các điều khoản không mâu thuẫn với điện chuyển.

b. Thông báo sơ bộ về việc phát hành một tín dụng hoặc sửa đổi (“tiền thông báo”) sẽ chỉ được gửi đi nếu ngân hàng phát hành đã sẵn sàng phát hành tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện. Một ngân hàng phát hành đã gửi thông báo sơ bộ có nghĩa vụ không thể hủy bỏ phát hành không chậm trễ tín dụng hoặc sửa đổi có giá trị thực hiện với các điều khoản không mâu thuẫn với thông báo sơ bộ.

Điều 12: Sự chỉ định

a. Trừ phi ngân hàng chỉ định là ngân hàng xác nhận việc ủy quyền thanh toán, thương lượng thanh toán không ràng buộc thêm nghĩa vụ đối với ngân hàng chỉ định về thanh toán hoặc thương lượng thanh toán, trừ khi có sự đồng ý rõ ràng của ngân hàng chỉ định và được truyền đạt đến người thụ hưởng.

b. Bằng cách chỉ định một ngân hàng chấp nhận một hối phiếu hoặc thực hiện cam kết trả tiền sau, ngân hàng phát hành đã ủy quyền cho ngân hàng chỉ định đó trả tiền trước hoặc mua một hối phiếu đã được chấp nhận hoặc thực hiện cam kết trả tiền sau của ngân hàng chỉ định đó.

c. Việc tiếp nhận hoặc kiểm tra và gửi chứng từ của ngân hàng chỉ định mà không phải là ngân hàng xác nhận, không làm cho ngân hàng chỉ định đó có trách nhiệm

thanh toán hoặc thương lượng thanh toán, đồng thời cũng không phải là việc thanh toán hoặc thương lượng thanh toán .

Điều 13: Thỏa thuận hoàn trả tiền giữa các ngân hàng

a. Nếu một tín dụng quy định rằng, số tiền hoàn trả sẽ do ngân hàng chỉ định (“ngân hàng đòi tiền”) đòi lại từ một ngân hàng khác (“ngân hàng hoàn trả”), thì tín dụng phải nói rõ việc hoàn trả có tuân thủ các quy tắc của ICC về hoàn trả tiền giữa các ngân hàng có hiệu lực vào ngày phát hành tín dụng hay không.

b. Nếu tín dụng không quy định việc hoàn trả phải theo các quy tắc của ICC về hoàn trả tiền giữa các ngân hàng, thì sẽ áp dụng như sau:

i. Ngân hàng phát hành phải cấp cho ngân hàng hoàn trả một ủy quyền hoàn trả phù hợp với quy định về giá trị thanh toán ghi trong tín dụng . Ủy quyền hoàn trả không phụ thuộc vào ngày hết hạn của tín dụng

ii. Ngân hàng đòi tiền không cần phải cung cấp cho ngân hàng hoàn trả một giấy chứng nhận về sự phù hợp với các điều kiện và điều khoản của tín dụng

iii. Ngân hàng phát hành sẽ phải chịu trách nhiệm về mọi thiệt hại về tiền lãi và mọi chi phí phát sinh, nếu việc hoàn trả tiền không được thực hiện ngay khi có yêu cầu đầu tiên của ngân hàng hoàn trả phù hợp với các điều kiện và điều khoản của tín dụng

iv. Các chi phí của ngân hàng hoàn trả sẽ do ngân hàng phát hành chịu. Tuy nhiên, nếu chi phí đó là do người thụ hưởng chịu, thì ngân hàng phát hành có trách nhiệm ghi rõ điều đó trong tín dụng và trong ủy quyền hoàn trả. Nếu chi phí của ngân hàng hoàn trả là do người thụ hưởng chịu, thì chi phí đó sẽ được trừ vào số tiền mà ngân hàng đòi tiền thu được khi hoàn trả tiền. Nếu việc hoàn trả tiền

không thực hiện được thì chi phí của ngân hàng hoàn trả vẫn thuộc trách nhiệm của ngân hàng phát hành .

c. Ngân hàng phát hành không được miễn bất cứ nghĩa vụ nào của mình về hoàn trả tiền, nếu ngân hàng hoàn trả không trả được tiền khi có yêu cầu đầu tiên.

Điều 14: Tiêu chuẩn kiểm tra chứng từ

a. Ngân hàng chỉ định hành động theo sự chỉ định, ngân hàng xác nhận, nếu có và ngân hàng phát hành phải kiểm tra việc xuất trình, chỉ dựa trên cơ sở chứng từ để giải quyết định chứng từ, thể hiện trên bề mặt của chúng, có tạo thành một xuất trình phù hợp hay không.

b. Ngân hàng chỉ định hành động theo sự chỉ định, ngân hàng xác nhận, nếu có và ngân hàng phát hành sẽ có tối đa cho mỗi ngân hàng là 5 ngày làm việc ngân hàng tiếp theo ngày xuất trình để quyết định xem việc xuất trình có phù hợp hay không. Thời hạn này không bị rút ngắn hoặc không bị ảnh hưởng bằng cách nào khác, nếu ngày hết hạn hay ngày xuất trình cuối cùng rơi đúng vào hoặc sau ngày xuất trình.

c. Việc xuất trình một hoặc nhiều bản gốc các chứng từ vận tải theo các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 và 25 phải do người thụ hưởng hoặc người thay mặt thực hiện không muộn hơn 21 ngày theo lịch sau ngày giao hàng như mô tả trong các quy tắc này, nhưng trong bất cứ trường hợp nào cũng không được muộn hơn ngày hết hạn của tín dụng.

d. Dữ liệu trong một chứng từ không nhất thiết phải giống hệt như dữ liệu của tín dụng, của bản thân của chứng từ và của thực tiễn ngân hàng tiêu chuẩn quốc tế, nhưng không được mâu thuẫn với dữ liệu trong chứng từ đó, với bất cứ chứng từ quy định khác hoặc với tín dụng .

e. Trong các chứng từ, trừ hóa đơn thương mại, việc mô tả hàng hóa, các dịch vụ hoặc thực hiện, nếu quy định, có

thể mô tả một cách chung chung, miễn là không mâu thuẫn với mô tả hàng hóa trong tín dụng

f. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình một chứng từ, trừ chứng từ vận tải, chứng từ bảo hiểm hoặc hóa đơn thương mại mà không quy định người lập chứng từ hoặc nội dung dữ liệu của các chứng từ, thì các ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như đã xuất trình, nếu nội dung của chứng từ thể hiện là đã đáp ứng được chức năng của chứng từ được yêu cầu và bằng cách khác, phải phù hợp với mục (d) điều 14.

g. Một chứng từ xuất trình nhưng tín dụng không yêu cầu sẽ không được xem xét đến và có thể trả lại cho người xuất trình.

h. Nếu một tín dụng có một điều kiện mà không quy định chứng từ phải phù hợp với điều kiện đó, thì các ngân hàng sẽ coi như là không có điều kiện đó và không xem xét.

i. Một chứng từ có thể ghi ngày trước ngày phát hành tín dụng nhưng không được ghi sau ngày xuất trình chứng từ.

j. Khi các địa chỉ của người thụ hưởng và của người yêu cầu thể hiện trong các chứng từ quy định thì các địa chỉ đó không nhất thiết là giống như các địa chỉ quy định trong tín dụng hoặc trong bất cứ chứng từ quy định nào khác, nhưng các địa chỉ đó phải ở trong một quốc gia như các địa chỉ tương ứng quy định trong tín dụng . Các chi tiết giao dịch (Telefax, Telephone, email và các nội dung tương tự khác) được ghi kèm theo địa chỉ của người yêu cầu và của người thụ hưởng sẽ không được xem xét đến. Tuy nhiên, nếu địa chỉ và các chi tiết giao dịch của người yêu cầu thể hiện như là một bộ phận địa chỉ của nội dung về người nhận hàng hoặc bên thông báo trên chứng từ vận tải theo

các điều 19, 20, 21, 22, 23, 24 hoặc 25 thì phải ghi đúng như trong thư tín dụng

k. Người giao hàng hoặc người gửi hàng ghi trên các chứng từ không nhất thiết là người thụ hưởng của tín dụng

l. Một chứng từ vận tải có thể do bất cứ bên nào khác, không phải là người chuyên chở, chủ tàu, thuyền trưởng hoặc người thuê tàu phát hành miễn là chứng từ vận tải đó đáp ứng yêu cầu của các điều 19, 20, 21, 22, 23 hoặc 24 của quy tắc này.

Điều 15: Xuất trình phù hợp

a. Khi một ngân hàng phát hành xác định việc xuất trình là phù hợp, thì nó phải thanh toán.

b. Khi một ngân hàng xác nhận xác định việc xuất trình là phù hợp, thì nó phải thanh toán hoặc thương lượng thanh toán và chuyển giao các chứng từ tới ngân hàng phát hành

c. Khi một ngân hàng chỉ định xác định việc xuất trình là phù hợp và ngân hàng đó thanh toán hoặc thương lượng thanh toán, thì nó phải chuyển giao các chứng từ đến ngân hàng xác nhận hoặc ngân hàng phát hành

Điều 16 : Chứng từ có sai biệt, bỏ qua và thông báo

a. Khi một ngân hàng chỉ định hành động theo sự chỉ định, một ngân hàng xác nhận, nếu có, hoặc ngân hàng phát hành xác định rằng việc xuất trình là không phù hợp thì ngân hàng đó có thể từ chối thanh toán hoặc thương lượng thanh toán.

b. Khi một ngân hàng phát hành xác định rằng việc xuất trình không phù hợp, thì nó có thể theo cách thức

riêng của mình tiếp xúc với người yêu cầu đề nghị bỏ qua các sai biệt. Tuy nhiên điều này không thể kéo dài hạn như qui định tại mục b điều 14.

c. Khi một ngân hàng chỉ định hành động theo sự chỉ định, ngân hàng xác nhận, nếu có, hoặc ngân hàng phát hành quyết định từ chối thanh toán hoặc thương lượng thanh toán, thì nó phải gửi thông báo riêng về việc đó cho người xuất trình.

Thông báo phải ghi rõ:

i. Ngân hàng đang từ chối thanh toán hoặc thương lượng thanh toán; và

ii. Từng sai biệt mà ngân hàng từ chối thanh toán hoặc thương lượng thanh toán; và

iii. Ngân hàng đang giữ các chứng từ để chờ chỉ thị của người xuất trình, hoặc

- Ngân hàng phát hành đang giữ các chứng từ cho đến khi nào nó nhận được sự bỏ qua sai biệt từ người yêu cầu và đồng ý chấp nhận sai biệt hoặc nhận được những chỉ thị khác từ người xuất trình trước khi đồng ý chấp nhận bỏ qua các sai biệt, hoặc

- Ngân hàng đang chuyển trả lại chứng từ; hoặc

- Ngân hàng đang hành động theo những chỉ thị đã nhận được trước đây từ người xuất trình.

d. Thông báo được yêu cầu tại mục (c) điều 16 phải được thực hiện bằng phương tiện truyền thông hoặc nếu không thể thì bằng phương tiện nhanh chóng khác nhưng không được muộn hơn ngày làm việc ngân hàng thứ 5 tính từ ngày sau ngày xuất trình.

e. Một ngân hàng chỉ định hành động theo sự chỉ định. Một ngân hàng xác nhận, nếu có, hoặc ngân hàng phát

hành sau khi gửi thông báo được yêu cầu tại mục (c), (iii), (a) hoặc (b) điều 16 có thể gửi trả các chứng từ cho người xuất trình vào bất cứ thời gian nào.

f. nếu ngân hàng phát hành và ngân hàng xác nhận không hành động phù hợp với các quy định của điều khoản này thì sẽ mất quyền khiếu nại về xuất trình không phù hợp.

g. Khi một ngân hàng phát hành từ chối thanh toán hoặc một ngân hàng xác nhận từ chối thanh toán hoặc thương lượng thanh toán và đã gửi thông báo về việc đó phù hợp với điều khoản này, thì các ngân hàng đó có quyền đòi lại tiền, kể cả tiền lãi, hoặc bất cứ số tiền hoàn trả nào mà nó đã thực hiện.

Điều 17 : Các chứng từ gốc và các bản sao

a. Ít nhất một bản gốc của mỗi chứng từ quy định trong tín dụng phải được xuất trình.

b. Ngân hàng sẽ coi lại chứng từ gốc bất kỳ chứng từ nào nhìn bề nào có chữ ký hoặc dấu hiệu hoặc nhãn gốc thực của người phát hành chứng từ, trừ khi chứng từ chỉ ra bản thân nó không phải là chứng từ gốc.

c. Trừ khi chứng từ quy định khác ngân hàng sẽ chấp nhận chứng từ như là chứng từ gốc, nếu chứng từ:

i. Thể hiện là được viết, đánh máy, đục lỗ hoặc đóng dấu bằng tay của người phát hành ; hoặc

ii. Thể hiện là giấy văn thư chính thức của người phát hành chứng từ hoặc.

iii. Ghi rõ nó là chứng từ gốc, trừ khi nói rõ là không áp dụng đối với chứng từ xuất trình.

d. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình các bản sao của chứng từ, thì xuất trình bản gốc hoặc bản sao đều được phép.

e. Nếu tín dụng yêu cầu xuất trình chứng từ nhiều bản bằng cách sử dụng các từ như (hai bản giống như nhau) (gấp hai lần) hoặc (làm hai bản), thì có thể xuất trình ít nhất một bản gốc và số còn lại là các bản sao, trừ khi nào bản thân chứng từ quy định khác.

Điều 18: Hóa đơn thương mại

a. Hóa đơn thương mại:

i. phải thể hiện là do người thu hưởng phát hành (trừ trường hợp quy định tại Điều 38);

ii. phải đứng tên người yêu cầu (trừ khi áp dụng Điều 38g);

iii. phải ghi bằng loại tiền của tín dụng; và

iv. không cần phải kí.

b. Một ngân hàng chỉ định hành động theo sự chỉ định, một ngân hàng xác nhận, nếu có, hoặc ngân hàng phát hành có thể chấp nhận một hóa đơn thương mại phát hành có số tiền vượt quá số tiền được phép của tín dụng, và quyết định của nó sẽ ràng buộc tất cả các bên, miễn là ngân hàng đó chưa thanh toán hoặc thương lượng thanh toán cho số tiền vượt quá số tiền cho phép của tín dụng.

c. Mô tả hàng hóa, dịch vụ hoặc thực hiện trong hóa đơn thương mại phải phù hợp với mô tả hàng hóa trong tín dụng.

Điều 19: Chứng từ vận tải dùng cho ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau.

Một chứng từ vận tải dùng cho ít nhất hai phương thức vận tải khác nhau (chứng từ vận tải đa phương thức hoặc liên hợp) dù được gọi như thế nào, phải:

i. Chỉ rõ tên của người chuyên chở và được kí bởi:

* người chuyên chở hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở, hoặc

* thuyền trưởng hoặc đại lý được chỉ định hoặc thay mặt thuyền trưởng

Các chữ kí của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải xác định được chữ kí nào là của người chuyên chở, chữ kí nào là của thuyền trưởng hoặc của đại lý.

Chữ kí của đại lý phải chỉ rõ là đại lý đã kí thay hoặc đại diện cho người chuyên chở hoặc đã kí thay hoặc đại diện cho thuyền trưởng.

ii. Chỉ rõ rằng hàng hóa đã được gửi, nhận để chở hoặc đã được xếp lên tàu tại nơi quy định trong tín dụng, bằng:

* cụm từ in sẵn, hoặc

* đóng dấu hoặc ghi chú có ghi rõ ngày hàng hóa đã được gửi đi, nhận để gửi hoặc đã xếp lên tàu.

Ngày phát hành chứng từ vận tải sẽ được coi là ngày gửi hàng, ngày nhận hàng để chở hoặc ngày xếp hàng lên tàu và là ngày giao hàng. Tuy nhiên, nếu chứng từ vận tải thể hiện bằng cách đóng dấu hoặc bằng cách ghi chú, có ghi ngày gửi hàng, ngày nhận hàng để chở hoặc ngày xếp hàng lên tàu thì ngày này sẽ được coi là ngày giao hàng.

iii. Chỉ rõ nơi gửi hàng, nhận hàng để chở hoặc giao hàng và nơi hàng đến nơi cuối cùng quy định trong tín dụng, ngay cả khi:

* chứng từ vận tải ghi nơi gửi hàng, nơi nhận hàng để chở hoặc nơi giao hàng hoặc nơi đến cuối cùng khác, hoặc

* chứng từ vận tải có ghi từ "dự định" hoặc các từ tương tự có liên quan đến con tàu, cảng xếp hoặc cảng dỡ hàng.

iv. Là chứng từ vận tải gốc duy nhất hoặc, nếu phát hành nhiều hơn một bản gốc thì trọn bộ bản gốc như được ghi trên chứng từ vận tải.

v. Chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc dẫn chiếu đến các nguồn khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở (chứng từ vận tải trắng lửng hoặc rút gọn). Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được xem xét.

vi. Không ghi là phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu.

b. Nhằm mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là dỡ hàng xuống từ phương tiện vận tải này và lại xếp hàng lên một phương tiện vận tải khác (dù có cùng một phương thức vận tải) trong quá trình vận chuyển từ nơi gửi, nơi nhận hàng để chở hoặc nơi giao hàng đến nơi đến cuối cùng ghi trong tín dụng .

c.i. Một chứng từ vận tải có thể ghi là hàng hóa sẽ hoặc có thể được chuyển tải miễn là toàn bộ hành trình vận chuyển chỉ sử dụng một và cùng một chứng từ vận tải.

ii. Một chứng từ vận tải ghi rằng chuyển tải sẽ hoặc có thể diễn ra là có thể được chấp nhận, ngay cả khi tín dụng không cho phép chuyển tải.

Điều 20: Vận đơn đường biển.

a. Một vận đơn đường biển, dù được gọi như thế nào, phải:

i. chỉ rõ tên của người chuyên chở và đã được ký bởi:

* người chuyên chở hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở, hoặc

* thuyền trưởng hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt thuyền trưởng.

Các chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải phân biệt được đó là chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý.

Các chữ ký của đại lý phải ghi rõ hoặc là đại lý đã ký thay cho hoặc đại diện cho người chuyên chở hoặc thay cho hoặc đại diện cho thuyền trưởng.

ii. Chỉ rõ hàng hóa đã được xếp lên một con tàu chỉ định tại cảng giao hàng quy định trong tín dụng, bằng:

* cụm từ in sẵn, hoặc

* một ghi chú là hàng đã được xếp lên tàu, có ghi ngày xếp hàng lên tàu.

Ngày phát hành vận đơn sẽ được coi như là ngày giao hàng, trừ khi trên vận đơn có ghi chú hàng đã xếp trên tàu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này, ngày đã ghi trong ghi chú xếp hàng sẽ được coi là ngày giao hàng.

Nếu vận đơn có ghi “con tàu dự định” hoặc tương tự liên quan đến tên tàu, thì việc ghi chú hàng đã xếp lên tàu, ghi rõ ngày giao hàng và tên của con tàu thực tế là cần thiết.

iii. Chỉ rõ chuyến hàng được giao từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng

Nếu vận đơn không chỉ rõ cảng xếp hàng quy định trong tín dụng như là cảng xếp hàng hoặc nếu vận đơn có ghi từ “dự định” hoặc tương tự có liên quan đến cảng xếp hàng, thì việc ghi chú hàng đã xếp lên tàu có ghi cảng xếp hàng như quy định trong tín dụng, ngày giao hàng và tên của con tàu là cần thiết. Điều quy định này áp dụng ngay

cả khi việc xếp hàng lên tàu hoặc giao hàng lên một con tàu chỉ định đã được ghi rõ bằng từ in sẵn trên vận đơn.

iv. Là bản vận đơn gốc duy nhất hoặc nếu phát hành hơn một bản gốc là trọn bộ bản gốc như thể hiện trên vận đơn.

v. Chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có dẫn chiếu các nguồn khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở (Vận đơn rút gọn hoặc trắng lửng). Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được xem xét.

b. Không thể hiện là phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu.

Nhằm mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là dỡ hàng xuống từ con tàu này và lại xếp hàng lên con tàu khác trong quá trình vận chuyển từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng

c.i. Một vận đơn có thể ghi hàng hóa sẽ hoặc có thể chuyển tải miễn là toàn bộ hành trình vận chuyển chỉ sử dụng một và cùng một vận đơn.

ii. Một vận đơn ghi việc chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra là có thể chấp nhận, ngay cả khi tín dụng cấm chuyển tải, nếu hàng hóa được giao bằng container, xe móc, hoặc xà lan tàu LASH ghi trên vận đơn.

d. các điều khoản trong vận đơn quy định rằng người chuyên chở dành quyền chuyển tải sẽ không được xem xét.

Điều 21: Giấy gửi hàng đường biển không chuyển nhượng (NNSWB)

a. Một giấy gửi hàng đường biển không chuyển nhượng, dù gọi như thế nào, phải:

i. Ghi rõ tên người chuyên chở và được ký bởi:

* người chuyên chở hoặc một đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở, hoặc

* thuyền trưởng hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt thuyền trưởng.

Các chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý phải phân biệt được đâu là chữ ký của người chuyên chở, thuyền trưởng hoặc đại lý.

Chữ ký của đại lý phải ghi rõ là đại lý đã ký thay mặt cho hoặc đại diện cho người chuyên chở hoặc thay mặt hay đại diện cho thuyền trưởng.

ii. Chỉ rõ rằng hàng hóa đã được xếp lên một con tàu chỉ định tại cảng xếp hàng quy định trong tín dụng, bằng:

* cụm từ in sẵn, hoặc

* một ghi chú hàng đã xếp lên tàu có ghi ngày mà hàng đã được xếp lên tàu.

Ngày phát hành NNSWB được coi như là ngày giao hàng, trừ khi NNSWB có ghi chú hàng đã xếp lên tàu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này, ngày ghi ở trong ghi chú hàng đã xếp lên tàu được coi là ngày giao hàng.

Nếu NNSWB có ghi “con tàu dự định” hoặc tương tự có liên quan đến tên con tàu, thì việc ghi chú hàng đã xếp lên tàu kèm theo ngày giao hàng và tên con tàu thực tế là cần thiết.

iii. Thể hiện việc giao hàng từ cảng xếp đến cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng

Nếu NNSWB không thể hiện cảng xếp hàng quy định trong tín dụng là cảng xếp hàng hoặc nếu có ghi từ “dự định” hoặc tương tự liên quan đến cảng xếp hàng, thì việc ghi chú đã xếp hàng, nói rõ cảng xếp hàng là cảng xếp quy định trong tín dụng, ngày giao hàng và tên con tàu là

cần thiết. Điều quy định này cũng áp dụng ngay cả khi việc xếp hàng lên tàu hoặc giao hàng cho con tàu chỉ định được thể hiện bằng từ in sẵn trên NNSWB.

iv. Là bản gốc duy nhất hoặc nếu phát hành nhiều hơn một bản gốc thì toàn bộ bản gốc như thể hiện trong NNSWB.

v. Chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có dẫn chiếu đến các nguồn khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở (NNSWB rút gọn hoặc trắng lửng). Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được xem xét.

vi. Không thể hiện là phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu.

b. Nhằm mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là dỡ hàng xuống từ một con tàu và xếp hàng lên một con tàu khác trong hành trình vận chuyển từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng

c.i. NNSWB có thể ghi hàng hóa sẽ hoặc có thể chuyển tải miễn là toàn bộ hành trình vận chuyển chỉ sử dụng một và cùng một NNSWB.

ii. Một NNSWB ghi chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra là có thể chấp nhận, ngay cả khi tín dụng cấm chuyển tải, nếu hàng hóa được giao bằng container, xe móc hoặc xà lan tàu LASH thể hiện trên NNSWB.

d. Các điều khoản trong NNSWB quy định rằng người chuyên chở dành quyền chuyển tải sẽ không được xem xét đến.

Điều 22: Vận đơn theo hợp đồng thuê tàu

a. Một vận đơn, dù được gọi tên như thế nào, có ghi là phụ thuộc vào hợp đồng thuê tàu (vận đơn theo hợp đồng thuê tàu) phải:

i. được ký bởi:

* thuyền trưởng hoặc một đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt thuyền trưởng, hoặc

* chủ tàu hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt chủ tàu

* người thuê tàu và đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người thuê tàu.

Các chữ ký của thuyền trưởng, chủ tàu, người thuê tàu hoặc đại lý phải phân biệt được đó là chữ ký của thuyền trưởng, chủ tàu, người thuê tàu hoặc đại lý.

Chữ ký của đại lý phải thể hiện là đại lý đã ký thay mặt cho hoặc đại diện cho thuyền trưởng, chủ tàu hoặc người cho thuê.

Một đại lý khi ký cho hoặc thay mặt cho chủ tàu hoặc người thuê tàu phải ghi tên của chủ tàu hoặc của người thuê tàu.

ii. thể hiện hàng hóa đã được xếp lên con tàu chỉ định tại cảng xếp hàng quy định trong tín dụng, bằng:

* cụm từ in sẵn, hoặc

* ghi chú hàng đã xếp lên tàu có ghi ngày mà vào ngày đó hàng hóa đã được xếp lên tàu.

Ngày phát hành vận đơn theo hợp đồng thuê tàu sẽ được coi là ngày giao hàng, trừ khi trên vận đơn theo hợp đồng thuê tàu có ghi chú hàng đã xếp lên tàu có ghi ngày giao hàng, trong trường hợp này, ngày ghi ở trong ghi chú hàng đã xếp lên tàu sẽ được coi là ngày giao hàng.

iii. thể hiện việc giao hàng từ cảng xếp hàng tới cảng dỡ hàng quy định trong tín dụng . Cảng dỡ hàng cũng có thể ghi là một loạt cảng hoặc một khu vực địa lý như quy định trong tín dụng

iv. là một bản gốc vận đơn theo hợp đồng thuê tàu hoặc nếu phát hành nhiều hơn một bản gốc thì trọn bộ bản gốc như thể hiện trong vận đơn theo hợp đồng thuê tàu.

b. Ngân hàng sẽ không kiểm tra các hợp đồng thuê tàu, ngay cả khi các hợp đồng thuê tàu này phải xuất trình theo yêu cầu của tín dụng

Điều 23: Chứng từ vận tải hàng không

a. Một chứng từ vận tải hàng không, dù cho gọi tên như thế nào, phải:

i. chỉ rõ tên của người chuyên chở và được ký bởi:

* người chuyên chở, hoặc

* một đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở.

Các chữ ký của người chuyên chở hoặc đại lý phải phân biệt được đó là chữ ký của người chuyên chở hoặc đại lý.

Chữ ký của đại lý phải thể hiện là đại lý đã ký thay mặt cho hoặc đại diện cho người chuyên chở.

ii. chỉ rõ rằng hàng hóa đã được nhận để chở.

iii. chỉ rõ ngày phát hành . Ngày này sẽ được coi là ngày giao hàng, trừ khi chứng từ vận tải hàng không có ghi chú cụ thể về ngày giao hàng thực tế, trong trường hợp đó, ngày ghi trong ghi chú đó sẽ được coi là ngày giao hàng.

Bất cứ thông tin nào khác trên chứng từ vận tải hàng không có liên quan đến ngày và số chuyến bay sẽ không được xem xét để xác định ngày giao hàng.

iv. chỉ rõ sân bay khởi hành và sân bay đến quy định trong tín dụng

v. là bản gốc dành cho người gửi hàng hoặc người giao hàng, cho dù tín dụng quy định một bộ đầy đủ bản gốc.

vi. chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở hoặc có dẫn chiếu đến các nguồn khác chứa đựng các điều kiện và điều khoản chuyên chở. Nội dung các điều kiện và điều khoản chuyên chở sẽ không được xem xét.

b. Nhằm mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là dỡ hàng xuống từ máy bay này và lại xếp hàng lên máy bay khác trong một hành trình vận chuyển từ sân bay khởi hành tới sân bay đến quy định trong tín dụng:

c.i. Chứng từ vận tải hàng không có thể quy định rằng hàng hóa sẽ hoặc có thể được chuyển tải, miễn là toàn bộ hành trình vận chuyển một và cùng một chứng từ vận tải hàng không.

ii. Một chứng từ vận tải hàng không quy định rằng chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra là có thể chấp nhận, ngay cả khi tín dụng không cho phép chuyển tải.

Điều 24: Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa.

a. Chứng từ vận tải đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa, dù gọi tên như thế nào, phải:

i. chỉ rõ tên của người chuyên chở và:

* được ký bởi người chuyên chở, hoặc một đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở, hoặc

* thể hiện việc nhận hàng để chở bằng chữ ký, đóng dấu hoặc ghi chú bởi người chuyên chở hoặc đại lý được chỉ định cho hoặc thay mặt người chuyên chở.

Các chữ ký, đóng dấu hoặc ghi chú nhận hàng hóa của người chuyên chở hoặc đại lý phải xác định được đó là của người chuyên chở hoặc đại lý.

Các chữ ký, đóng dấu hoặc ghi chú nhận hàng hóa của đại lý phải chỉ rõ rằng đại lý đã ký hoặc hành động thay cho hoặc đại diện cho người chuyên chở.

Nếu một chứng từ vận tải đường sắt không chỉ rõ được người chuyên chở, thì bất cứ chữ ký, đóng dấu của công ty đường sắt sẽ được chấp nhận như là bằng chứng về việc chứng từ đã được ký bởi người chuyên chở.

ii. chỉ ra ngày giao hàng hoặc ngày hàng hóa đã được nhận để giao, gửi đi hoặc chuyên chở tại nơi quy định trong tín dụng . Trừ khi chứng từ vận tải có đóng dấu ghi ngày nhận hàng, có ghi ngày nhận hàng hoặc ngày giao hàng, nếu không ngày phát hành chứng từ vận tải sẽ được coi là ngày giao hàng.

iii. chỉ ra nơi giao hàng và nơi hàng đến quy định trong tín dụng

b.i. Một chứng từ vận tải đường bộ phải thể hiện là bản gốc dành cho người gửi hàng hoặc cho người giao hàng hoặc không có dấu hiệu là dành cho ai.

ii. Một chứng từ vận tải đường sắt có ghi chú “bản gốc thứ hai” sẽ được chấp nhận như là bản gốc.

iii. Một chứng từ vận tải đường sắt hoặc đường thủy nội địa sẽ được chấp nhận như là bản gốc, dù có ghi là bản gốc hay không.

c. Trong trường hợp trên chứng từ vận tải không ghi số bản gốc đã được phát hành, thì số bản xuất trình sẽ được coi là một bộ đầy đủ.

d. Nhằm mục đích của điều khoản này, chuyển tải có nghĩa là dỡ hàng xuống từ phương tiện vận chuyển này và xếp hàng lên một phương tiện vận chuyển khác, trong cùng một phương thức vận tải, trong quá trình vận chuyển

từ nơi xếp hàng, gửi hàng hoặc nhận chuyên chở đến nơi đến quy định trong tín dụng

e.i. Một chứng từ vận tải đường sắt hoặc đường thủy nội địa có thể ghi là hàng hóa sẽ hoặc có thể chuyển tải, miễn là toàn bộ hành trình vận chuyển chỉ sử dụng một và cùng một chứng từ vận tải.

ii. Một chứng từ vận tải đường sắt hoặc đường thủy nội địa có thể ghi chuyển tải sẽ hoặc có thể xảy ra là có thể chấp nhận, ngay cả khi tín dụng không cho phép chuyển tải.

Điều 25: Biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện hoặc giấy chứng nhận bưu phẩm

a. Một biên lai chuyển phát, dù được gọi như thế nào, làm bằng chứng cho việc nhận hàng để chở, phải thể hiện:

i. tên của công ty dịch vụ chuyển phát và đã được đóng dấu, hoặc đã ký bởi công ty dịch vụ chuyển phát chỉ định tại nơi hàng hóa sẽ được giao quy định trong tín dụng

ii. ngày lấy hàng hoặc nhận hàng hoặc các từ tương tự. Ngày này được coi là ngày giao hàng.

b. Một yêu cầu về chi phí chuyển phát sẽ trả hoặc trả trước có thể được thỏa mãn bằng một chứng từ vận tải do công ty dịch vụ chuyển phát phát hành trong đó quy định rằng chi phí chuyển phát sẽ do bên không phải là người nhận chịu.

c. Biên lai bưu điện hoặc giấy chứng nhận bưu phẩm, dù cho được gọi tên như thế nào, là bằng chứng nhận hàng để chở phải được đóng dấu, ký tên và ghi ngày tại nơi giao hàng quy định trong tín dụng . ngày này sẽ được coi là ngày giao hàng.

Điều 26: “trên boong” “người gửi hàng xếp và đếm” “người gửi hàng kê khai gồm có” và chi phí phụ thêm vào cước phí.

a. Chứng từ vận tải không được quy định là hàng hóa phải hoặc sẽ được xếp lên trên boong. Một điều khoản trên chứng từ vận tải quy định rằng hàng hóa có thể xếp trên boong sẽ được chấp nhận.

b. Chứng từ vận tải có điều khoản ghi “Người gửi hàng xếp và đếm” và “Người gửi hàng kê khai gồm có” là có thể chấp nhận.

c. Một chứng từ vận tải có thể bằng cách đóng dấu hoặc bằng cách khác, chỉ ra các chi phí phụ thêm vào cước phí.

Điều 27: Chứng từ vận tải hoàn hảo

Ngân hàng sẽ chỉ chấp nhận chứng từ vận tải hoàn hảo. Chứng từ vận tải hoàn hảo là chứng từ mà trên đó không có điều khoản hoặc ghi chú nào tuyên bố một cách rõ ràng về tình trạng khuyết tật của hàng hóa hoặc bao bì. Chữ “hoàn hảo” không nhất thiết phải xuất hiện trên chứng từ vận tải, dù cho tín dụng có yêu cầu đối với chứng từ vận tải là “đã xếp hoàn hảo”.

Điều 28: Chứng từ bảo hiểm và bảo hiểm

a. Chứng từ bảo hiểm, chẳng hạn như đơn bảo hiểm, giấy chứng nhận bảo hiểm, hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao, phải thể hiện là do một công ty bảo hiểm, người bảo hiểm hoặc đại lý hoặc người được ủy quyền của họ ký và phát hành.

Chữ ký của đại lý hoặc của người được ủy quyền phải chỉ rõ là đại lý hoặc người được ủy quyền đã ký thay hoặc là đại diện cho công ty bảo hiểm hoặc người bảo hiểm.

b.Nếu chứng từ bảo hiểm ghi rõ là đã được phát hành nhiều hơn một bản gốc, thì tất cả bản gốc phải được xuất trình.

c.Phiếu bảo hiểm tạm thời sẽ không được chấp nhận.

d.Đơn bảo hiểm được chấp nhận thay cho chứng nhận bảo hiểm hoặc tờ khai theo hợp đồng bảo hiểm bao.

e.Ngày của chứng từ bảo hiểm không được muộn hơn ngày giao hàng, trừ khi trên chứng từ bảo hiểm thể hiện là bảo hiểm có hiệu lực từ một ngày không chậm hơn ngày giao hàng.

f.i.Chứng từ bảo hiểm phải ghi rõ số tiền bảo hiểm và cùng loại tiền của tín dụng.

ii.Một yêu cầu của tín dụng đối với mức bảo hiểm là theo tỷ lệ phần trăm của giá trị hàng hóa, của trị giá hóa đơn hoặc tương tự sẽ được coi là số tiền được bảo hiểm tối thiểu.

Nếu không có quy định trong tín dụng về mức bảo hiểm, thì số tiền bảo hiểm ít nhất phải bằng 110% của giá CIF hoặc CIP của hàng hóa.

Khi trị giá CIF hoặc CIP không thể xác định được từ chứng từ, thì số tiền bảo hiểm phải được tính toán dựa trên cơ sở của số tiền thanh toán hoặc thương lượng thanh toán hoặc tổng giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn, tùy theo số tiền nào lớn hơn.

iii. Chứng từ bảo hiểm phải ghi rõ rủi ro được bảo hiểm ít nhất là từ nơi nhân hàng để chở hoặc để giao đến nơi dỡ hàng hoặc nơi hàng đến cuối cùng như quy định trong tín dụng

g. tín dụng phải quy định loại bảo hiểm được yêu cầu và những rủi ro phụ được bảo hiểm, nếu có. Một chứng từ bảo hiểm không đề cập đến các rủi ro không được bảo

hiểm cũng sẽ được chấp nhận nếu như tín dụng dùng những từ không rõ ràng như “rủi ro thông thường” hoặc “rủi ro tập quán”.

h. Nếu tín dụng yêu cầu bảo hiểm “mọi rủi ro” và một chứng từ bảo hiểm được xuất trình có điều khoản hoặc ghi chú “mọi rủi ro”, dù có hay không tiêu đề “mọi rủi ro”, thì chứng từ bảo hiểm vẫn được chấp nhận mà không cần phải xem một số rủi ro nào đó có bị loại trừ hay không.

i. Chứng từ bảo hiểm có thể dẫn chiếu bất cứ điều khoản loại trừ nào.

j. Chứng từ bảo hiểm có thể quy định việc bảo hiểm phụ thuộc vào mức miễn bồi thường (có trừ hoặc không trừ).

Điều 29: Gia hạn ngày hết hiệu lực hoặc ngày cuối cùng phải xuất trình

a. Nếu ngày hết hiệu lực của tín dụng hoặc ngày cuối cùng phải xuất trình rơi vào ngày mà ngân hàng nhận xuất trình đóng cửa vì những lý do không phải là lý do đề cập đến tại điều 36, thì ngày hết hiệu lực hoặc ngày cuối cùng phải xuất trình, tùy từng trường hợp, có thể sẽ được gia hạn tới ngày làm việc tiếp theo đầu tiên của ngân hàng .

b. Nếu việc xuất trình được thực hiện vào ngày làm việc tiếp theo đầu tiên của ngân hàng, thì ngân hàng chỉ định phải gửi cho ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận bản giải trình rằng xuất trình chứng từ được thực hiện trong giới hạn thời gian được kéo dài phù hợp với mục a điều 29.

c. Ngày muộn nhất phải giao hàng sẽ không được gia hạn do hậu quả của mục a điều 29.

Điều 30: Dung sai về số tiền, số lượng và đơn giá

a. Các từ “khoảng” hoặc “ước chừng” được sử dụng có liên quan đến số tiền của tín dụng hoặc số lượng hoặc đơn giá ghi trong tín dụng được hiểu là cho phép một dung sai hơn hoặc kém 10% của số tiền hoặc số lượng hoặc đơn giá mà chúng nói đến.

b. Một dung sai không vượt quá 5% hơn hoặc kém, về số lượng hàng hóa là được phép, miễn là tín dụng không quy định số lượng tính bằng một số đơn vị bao kiện hoặc đơn vị chiếc và tổng số tiền thanh toán không vượt qua số tiền của tín dụng

c. Ngay cả khi cấm giao hàng từng phần, một dung sai không vượt 5% ít hơn số tiền của tín dụng là được phép, miễn là số lượng hàng hóa, nếu quy định trong tín dụng, được giao đầy đủ và đơn giá, nếu quy định trong tín dụng, không được giảm hoặc mục b điều 30 không áp dụng. Dung sai này không áp dụng nếu tín dụng quy định một dung sai cụ thể hoặc sử dụng cụm từ như đề cập tại mục b điều 30.

Điều 31: Giao hàng và trả tiền từng phần

a. Giao hàng và trả tiền từng phần là được phép.

b. Việc xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải thể hiện việc giao hàng bắt đầu trên cùng một phương tiện vận tải và cùng chung một hành trình, miễn là có cùng một nơi đến, sẽ không được coi là giao hàng từng phần, ngay cả khi chứng từ vận tải ghi các ngày giao hàng khác nhau hoặc các cảng xếp hàng, nơi nhận hàng để chở hoặc nơi gửi hàng khác nhau. Nếu việc xuất trình gồm nhiều bộ chứng từ vận tải, thì ngày giao hàng sau cùng ghi trên bất cứ chứng từ vận tải nào sẽ được coi là ngày giao hàng.

Việc xuất trình nhiều bộ chứng từ vận tải thể hiện giao hàng trên nhiều phương tiện vận tải trong cùng một phương thức vận tải sẽ được coi như là giao hàng từng

phần, ngay cả khi các phương tiện vận tải rời cùng một ngày để đến cùng một nơi đến.

c. Việc xuất trình nhiều biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện hoặc giấy chứng nhận bưu phẩm sẽ không được coi là giao hàng từng phần, nếu như các biên lai chuyển phát, biên lai bưu điện hoặc giấy chứng nhận bưu phẩm đã được đóng dấu hoặc ký bởi cùng một hãng chuyển phát hoặc dịch vụ bưu điện tại cùng một nơi, cùng ngày và cùng nơi đến.

Điều 32: Giao hàng và trả tiền nhiều lần

Nếu việc trả tiền và giao hàng nhiều lần trong từng thời kỳ nhất định được quy định trong tín dụng và bất cứ lần nào không trả tiền hoặc không giao hàng trong thời kỳ dành cho lần đó, thì tín dụng không còn có giá trị đối với lần đó và bất cứ lần nào tiếp theo.

Điều 33: Giờ xuất trình

Ngân hàng không có nghĩa vụ tiếp nhận việc xuất trình ngoài giờ làm việc của mình.

Điều 34: Miễn trách về tính hợp lệ của Chứng từ

Ngân hàng chịu trách nhiệm đối với hình thức, sự đầy đủ, tính chính xác, tính chân thực, sự giả mạo hoặc hiệu lực pháp lý của bất cứ chứng từ nào hoặc đối với các điều kiện chung hoặc điều kiện cụ thể quy định ở trong một chứng từ hoặc ghi thêm vào chứng từ đó; cũng như không chịu trách nhiệm đối với mô tả hàng hóa, số lượng, trọng lượng, chất lượng, điều kiện, bao gói, giao hàng, giá trị hoặc sự kiện hiện hữu của hàng hóa, dịch vụ hoặc các nội dung khác mà các chứng từ thể hiện. Ngân hàng cũng không chịu trách nhiệm về thiện chí hoặc các hành vi hoặc thiếu sót, khả năng thanh toán, thực hiện nghĩa vụ hoặc địa vị của người gửi hàng, người chuyên chở, người giao

nhận, người nhận hàng hoặc người bảo hiểm hàng hóa hoặc bất cứ người nào khác.

Điều 35: Miễn trách về trao đổi thông tin và dịch thuật

Ngân hàng không chịu trách nhiệm về những hậu quả phát sinh từ sự chậm trễ, thất lạc, thiệt hại hoặc các sai sót khác phát sinh trong quá trình truyền thư từ, điện tín, hoặc chuyển giao thư từ hoặc chứng từ nếu các điện tín, các thư từ hoặc các chứng từ được chuyển hoặc gửi đi phù hợp với các yêu cầu quy định trong tín dụng, hoặc nếu ngân hàng có thể đã có sáng kiến trong việc lựa chọn dịch vụ chuyển giao khi tín dụng không có hướng dẫn cụ thể.

Nếu một ngân hàng chỉ định quyết định rằng việc xuất trình là phù hợp và chuyển chứng từ đến ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận, dù cho ngân hàng chỉ định đã thanh toán hoặc thương lượng thanh toán hay chưa, thì ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận phải thanh toán hoặc thương lượng thanh toán hoặc hoàn lại tiền cho ngân hàng chỉ định, ngay cả khi các chứng từ đã bị mất trong quá trình chuyển giao giữa ngân hàng chỉ định và ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận và ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng xác nhận.

Ngân hàng không chịu trách nhiệm đối với các sai sót trong việc dịch hoặc giải thích các thuật ngữ chuyên môn và có thể chuyển nguyên các thuật ngữ đó mà không phải dịch chúng.

Điều 36: Bất khả kháng

Ngân hàng không chịu trách nhiệm đối với các hậu quả phát sinh ra từ sự gián đoạn hoạt động kinh doanh của mình do thiên tai, bạo động, dân biến, nổi dậy, chiến tranh, hành động khủng bố hoặc do bất cứ các cuộc đình công hoặc bế xưởng hoặc bất cứ các nguyên nhân nào khác vượt ra ngoài sự kiểm soát của họ.

Khi bắt đầu hoạt động kinh doanh trở lại, ngân hàng không phải thanh toán hoặc thương lượng thanh toán cho các tín dụng đã hết hạn trong thời gian gián đoạn kinh doanh của ngân hàng

Điều 37: Miễn trách về hành động của một bên ra chỉ thị

a. Một ngân hàng sử dụng dịch vụ của một ngân hàng khác để thực hiện các chỉ thị của người yêu cầu, thì ngân hàng làm việc đó với chi phí và rủi ro của người yêu cầu

b. Ngân hàng phát hành hoặc ngân hàng thông báo không chịu trách nhiệm nếu các chỉ thị mà họ truyền đạt tới ngân hàng khác không được thực hiện, ngay cả khi họ đã chủ động tự lựa chọn ngân hàng đó.

c. Một ngân hàng chỉ thị cho ngân hàng khác thực hiện dịch vụ thì phải chịu trách nhiệm đối với bất cứ phí hoa hồng, lệ phí, các chi phí hoặc thủ tục phí mà ngân hàng nhận chỉ thị đã chi ra liên quan tới các chỉ thị đó của mình.

Nếu tín dụng quy định các chi phí là do người thụ hưởng chịu và các chi phí đó không thể thu được hoặc khấu trừ vào số tiền thu được, thì ngân hàng phát hành vẫn phải có nghĩa vụ thanh toán các chi phí đó.

Tín dụng hoặc sửa đổi không được quy định rằng việc thông báo cho người thụ hưởng sẽ được thực hiện là có điều kiện, nó phụ thuộc vào việc ngân hàng thông báo hoặc ngân hàng thông báo thứ hai nhận được chi phí của người thụ hưởng.

d. Người yêu cầu sẽ bị ràng buộc vào và có trách nhiệm bồi thường cho ngân hàng đối với mọi nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định bởi luật và tập quán nước ngoài.

Điều 38: tín dụng có thể chuyển nhượng

a. Ngân hàng không có nghĩa vụ chuyển nhượng tín dụng, trừ khi ngân hàng đó đồng ý một cách rõ ràng về mức độ và cách chuyển nhượng.

b. Nhằm mục đích của điều khoản này:

tín dụng có thể chuyển nhượng là một tín dụng có quy định rõ ràng là “có thể chuyển nhượng” và có giá trị thanh toán toàn bộ hay từng phần cho người thụ hưởng khác (“người thụ hưởng thứ hai”) theo yêu cầu của người thụ hưởng (“thứ nhất”).

Ngân hàng chuyển nhượng là một ngân hàng chỉ định để tiến hành chuyển nhượng tín dụng hoặc, trong trường hợp tín dụng có giá trị thanh toán với bất cứ ngân hàng nào, thì nó là một ngân hàng được ngân hàng phát hành ủy quyền chuyển nhượng và thực hiện chuyển nhượng tín dụng. Ngân hàng phát hành có thể là ngân hàng chuyển nhượng.

Tín dụng được chuyển nhượng là tín dụng đã có giá trị thanh toán được thực hiện bởi ngân hàng chuyển nhượng cho người thụ hưởng thứ hai.

c. Trừ khi có sự thỏa thuận khác vào lúc chuyển nhượng, tất cả các chi phí (như hoa hồng, lệ phí, thủ tục phí hoặc chi phí) xảy ra liên quan đến việc chuyển nhượng là do người thụ hưởng thứ nhất thanh toán.

d. Một tín dụng có thể được chuyển nhượng từng phần cho nhiều người thụ hưởng thứ hai, miễn là tín dụng cho phép trả tiền và giao hàng từng phần.

Một tín dụng chuyển nhượng không thể chuyển nhượng theo yêu cầu của người thụ hưởng thứ hai cho bất cứ người thụ hưởng kế tiếp nào. Người thụ hưởng thứ nhất không được coi là người thụ hưởng tiếp theo.

e. Mọi yêu cầu chuyển nhượng phải ghi rõ sự cần thiết và điều kiện sửa đổi để có thể thông báo cho người thụ hưởng thứ hai. Tín dụng được chuyển nhượng phải quy định rõ những điều kiện này.

f. Nếu một tín dụng được chuyển nhượng cho nhiều người thụ hưởng thứ hai, thì việc từ chối sửa đổi của một hay nhiều người thụ hưởng thứ hai không làm mất giá trị chấp nhận đối với cứ những người thụ hưởng thứ hai khác, và tín dụng chuyển nhượng vẫn được sửa đổi một cách thông thường. Đối với bất cứ người thụ hưởng thứ hai nào đã từ chối sửa đổi, thì tín dụng chuyển nhượng vẫn giữ nguyên, không sửa đổi.

g. Tín dụng đã chuyển nhượng phải phản ánh chính xác các điều kiện và điều khoản của tín dụng, bao gồm cả xác nhận, nếu có, trừ:

- Số tiền của tín dụng
- đơn giá nêu trong tín dụng
- ngày hết hạn hiệu lực
- thời hạn xuất trình chứng từ, hoặc
- ngày giao hàng chậm nhất hoặc thời hạn giao hàng,
- bất cứ hoặc tất cả các loại trừ nêu trên có thể giảm hoặc bớt đi.

Tỷ lệ phải bảo hiểm có thể tăng tới mức của số tiền bảo hiểm quy định trong tín dụng hoặc trong điều khoản này.

Tên của người thụ hưởng thứ nhất có thể thay thế bằng tên của người yêu cầu trong tín dụng

Nếu tín dụng đặc biệt đòi hỏi tên của người yêu cầu phải thể hiện trên mọi chứng từ, trừ hóa đơn, thì các yêu cầu đó phải được phản ánh trong tín dụng chuyển nhượng.

h. Người thụ hưởng thứ nhất có quyền thay thế hóa đơn và hối phiếu của mình, nếu có, bằng hóa đơn và hối phiếu của người thụ hưởng thứ hai nhưng số tiền không được vượt quá số tiền quy định trong tín dụng, và khi thay thế chứng từ như thế, người thụ hưởng thứ nhất có thể đòi tiền theo tín dụng số tiền chênh lệch, nếu có, giữa hóa đơn của mình với hóa đơn của người thụ hưởng thứ hai.

i. Nếu người thụ hưởng thứ nhất phải xuất trình hóa đơn và hối phiếu của mình, nếu có, nhưng không thực hiện ngay khi có yêu cầu đầu tiên, hoặc nếu các hóa đơn xuất trình của người thụ hưởng thứ nhất có sự khác biệt mà trong xuất trình của người thụ hưởng thứ hai không có và người thụ hưởng thứ nhất không sửa chữa chúng trong lần yêu cầu đầu tiên, thì ngân hàng chuyển nhượng có quyền xuất trình chứng từ như đã nhận được từ người thụ hưởng thứ hai cho ngân hàng phát hành mà không chịu trách nhiệm gì thêm đối với người thụ hưởng thứ nhất.

j. Người thụ hưởng thứ nhất, trong yêu cầu chuyển nhượng của mình, có thể quy định rằng việc thanh toán hoặc thương lượng thanh toán phải được thực hiện cho người thụ hưởng thứ hai tại nơi mà tín dụng đã được chuyển nhượng, cho đến khi và bao gồm cả ngày tín dụng hết hiệu lực. Điều này không làm phương hại đến quyền của người thụ hưởng thứ nhất theo quy định tại mục h điều 38.

k. Việc xuất trình chứng từ của hoặc thay mặt người thụ hưởng thứ hai phải được thực hiện tới ngân hàng chuyển nhượng.

Điều 39: Chuyển nhượng số tiền thu được

Việc một tín dụng không ghi là có thể chuyển nhượng được, sẽ không ảnh hưởng tới quyền của người thụ hưởng chuyển nhượng mọi khoản tiền mà mình có thể có quyền được hưởng theo tín dụng, phù hợp với quy định của luật

pháp hiện hành. Điều khoản này chỉ liên quan đến việc chuyển nhượng các khoản tiền chứ không liên quan đến việc chuyển nhượng thực hiện theo tín dụng.